

Về việc giải trình sự biến động lợi nhuận sau thuế  
trên BCTC quý IV năm 2020 so với cùng kỳ năm trước

Hải Phòng, ngày 18 tháng 01 năm 2021

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty: Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (DDV)

Trụ sở chính: Lô N5.8 Khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, Phường Đông Hải II, Quận Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam

Điện thoại: 02253 979 368

Fax: 02253 979 170

Website: www.dap-vinachem.com.vn

Email: daphaiphong@gmail.com

Căn cứ báo cáo tài chính quý IV năm 2020, Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (mã chứng khoán DDV) xin được giải trình sự biến động lợi nhuận sau thuế quý IV năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (quý IV/2019) như sau:

Loại báo cáo	Lợi nhuận sau thuế		Chênh lệch (1) - (2)	Tỷ lệ tăng/giảm (%)
	Quý IV/2020 (1)	Quý IV/2019 (2)		
Báo cáo tài chính	56.650.370.099	3.545.948.615	53.104.421.484	1497,61%

Nguyên nhân:

STT	Chỉ tiêu	Quý IV/2020	Quý IV/2019	Chênh lệch	Tỷ lệ tăng/giảm (%)
(I)	(II)	(III)	(IV)	(V) = (III) - (IV)	
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	730.687.038.015	552.037.054.585	178.649.983.430	32,36%
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	20.559.867.272	23.260.434.365	(2.700.567.093)	-11,61%
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	710.127.170.743	528.776.620.220	181.350.550.523	34,30%
4	Giá vốn hàng bán	587.247.272.502	462.583.247.340	124.664.025.162	26,95%
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	122.879.898.241	66.193.372.880	56.686.525.361	85,64%
6	Doanh thu hoạt động tài chính	1.665.353.253	189.162.752	1.476.190.501	780,38%
7	Chi phí tài chính	4.184.350.192	10.323.354.600	(6.139.004.408)	-59,47%
8	Chi phí bán hàng	33.762.372.467	35.522.113.384	(1.759.740.917)	-4,95%
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	29.935.129.718	16.585.332.614	13.349.797.104	80,49%
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	56.663.399.117	3.951.735.034	52.711.664.083	1333,89%
11	Thu nhập khác	13.418.182	51.397.989	(37.979.807)	-73,89%
12	Chi phí khác	26.447.200	457.184.408	(430.737.208)	-94,22%
13	Lợi nhuận khác	(13.029.018)	(405.786.419)	392.757.401	-96,79%
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	56.650.370.099	3.545.948.615	53.104.421.484	1497,61%
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	56.650.370.099	3.545.948.615	53.104.421.484	1497,61%

Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN quý IV/2020 lãi với số tiền 56.650 trđ, tăng so với cùng kỳ năm trước (quý IV/2019) với số tiền 53.104 trđ, tương ứng với tỷ lệ tăng 1.497,61% là do:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này là 730.687 trđ, tăng 178.650 trđ tương ứng với tỷ lệ tăng 32,36% so với cùng kỳ năm trước là do:

+ Sản lượng DAP tiêu thụ quý IV/2020 là 88.676 tấn, tăng so với sản lượng DAP tiêu thụ trong quý IV/2019 là 26.818 tấn (quý IV/2019 tiêu thụ 61.858 tấn)

- Các khoản giảm trừ doanh thu (chiết khấu bán hàng) kỳ này là 20.559 trđ, giảm so với cùng kỳ năm trước với số tiền 2.700 trđ là do kỳ này Công ty thực hiện xuất khẩu nhiều nên không áp dụng chiết khấu đối với hàng xuất khẩu

- Giá vốn hàng bán kỳ này là 587.247 trđ, tăng so với cùng kỳ năm trước là 124.664 trđ, tương ứng với tỷ lệ tăng là 26,95%. Giá vốn tăng là do sản lượng tiêu thụ tăng như phân tích ở trên.

- Doanh thu hoạt động tài chính kỳ này là 1.665 trđ, tăng so với cùng kỳ năm trước là 1.476 trđ chủ yếu là do chênh lệch tỷ giá thanh toán.

- Chi phí tài chính kỳ này là 4.184 trđ, giảm so với cùng kỳ năm trước là 6.139 trđ chủ yếu là giảm lãi vay do Công ty ít phải sử dụng đến vốn vay Ngân hàng (chi phí lãi vay Ngân hàng kỳ này là 1.865 trđ, giảm so với cùng kỳ năm trước là 6.183 trđ)

- Chi phí bán hàng kỳ này là 33.762 trđ, giảm so với cùng kỳ năm trước là 1.759 trđ, tương ứng tỷ lệ giảm 4,95%

- Chi phí quản lý doanh nghiệp kỳ này là 29.935 trđ, tăng 13.349 trđ so với cùng kỳ năm trước. Chi phí quản lý doanh nghiệp kỳ này tăng chủ yếu là do tăng tiền thuê đất phải nộp NSNN năm 2020 và truy thu các năm trước khi thay đổi đơn giá cho thuê.

Với các nguyên nhân tăng, giảm như phân tích ở trên làm cho lợi nhuận sau thuế quý IV/2020 lãi với số tiền 56.650 trđ, biến động tăng so với cùng kỳ năm trước với số tiền 53.104 trđ, tương ứng tỷ lệ tăng là 1.497,61%.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung các thông tin đã công bố.

***Trân trọng!***

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu KTTC; TCHC.



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>448.041.640.156</b>	<b>635.770.733.369</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1.</b>	<b>18.158.161.134</b>	<b>71.204.151.434</b>
1. Tiền	111		18.158.161.134	71.204.151.434
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2a</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>1.540.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.000.000.000	1.540.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>202.327.590.849</b>	<b>208.396.930.577</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	168.155.188.680	205.046.679.091
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	4.064.030.610	2.005.787.699
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	31.350.077.451	2.242.963.787
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6.	(1.241.705.892)	(898.500.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7.</b>	<b>218.121.996.985</b>	<b>342.227.408.744</b>
1. Hàng tồn kho	141		218.121.996.985	342.227.408.744
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>7.433.891.188</b>	<b>12.402.242.614</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	462.101.390	2.484.810.003
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			3.174.448.825
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.	6.971.789.798	6.742.983.786
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>1.086.760.027.834</b>	<b>1.263.489.333.829</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.591.469.000</b>	<b>1.591.469.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	1.591.469.000	1.591.469.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.5.		

<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>V.9.</b>	<b>982.896.636.647</b>	<b>1.149.064.109.783</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		982.896.636.647	1.149.064.109.783
- Nguyên giá	222		2.419.630.520.907	2.420.070.312.172
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.436.733.884.260)	(1.271.006.202.389)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10.		
- Nguyên giá	228		180.000.000	180.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(180.000.000)	(180.000.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.8.</b>	<b>1.939.880.490</b>	<b>3.402.346.621</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.939.880.490	3.402.346.621
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2b.</b>	<b>4.146.854.165</b>	<b>4.662.506.557</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.000.000.000	5.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(853.145.835)	(337.493.443)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>96.185.187.532</b>	<b>104.768.901.868</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	96.185.187.532	104.768.901.868
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.534.801.667.990</b>	<b>1.899.260.067.198</b>
<b>C - Nợ phải trả (300 = 310 + 320)</b>	<b>300</b>		<b>263.633.536.978</b>	<b>644.351.603.468</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>261.392.513.978</b>	<b>642.110.580.468</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	150.194.289.886	161.240.659.114
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	22.782.887.236	774.996.294
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	818.182	2.072.072
4. Phải trả người lao động	314		24.509.909.729	20.024.947.818
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	2.440.249.728	4.222.567.552
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18.		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.	9.546.709.408	15.090.828.167
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.	49.591.358.537	436.481.369.437
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19.		
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.326.291.272	4.273.140.014
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính Phủ	324			

<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.241.023.000</b>	<b>2.241.023.000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16.	2.241.023.000	2.241.023.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B - Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 320)</b>	<b>400</b>		<b>1.271.168.131.012</b>	<b>1.254.908.463.730</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.21.</b>	<b>1.271.168.131.012</b>	<b>1.254.908.463.730</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.508.269.000	4.508.269.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(194.439.137.988)	(210.698.805.270)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(210.698.805.270)	(216.353.193.805)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		16.259.667.282	5.654.388.535
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432			
<b>Tổng cộng nguồn vốn ( 440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.534.801.667.990</b>	<b>1.899.260.067.198</b>

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Thị Hoa

P. KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Lê Thị Hiền



Vũ Văn Bằng

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	730.687.038.015	552.037.054.585	1.947.466.485.795	1.697.292.905.722
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	20.559.867.272	23.260.434.365	61.153.735.939	51.673.910.374
3	Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		710.127.170.743	528.776.620.220	1.886.312.749.856	1.645.618.995.348
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	587.247.272.502	462.583.247.340	1.644.428.547.002	1.443.593.917.639
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		122.879.898.241	66.193.372.880	241.884.202.854	202.025.077.709
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.665.353.253	189.162.752	3.437.641.085	2.262.956.412
7	Chi phí tài chính	22	VI.5	4.184.350.192	10.323.354.600	31.482.576.274	37.918.627.135
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.864.998.563</i>	<i>8.048.209.240</i>	<i>21.323.009.211</i>	<i>28.852.063.923</i>
8	Chi phí bán hàng	25	VI.8	33.762.372.467	35.522.113.384	97.957.265.921	99.552.883.419
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	29.935.129.718	16.585.332.614	100.791.776.351	61.640.942.324
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		56.663.399.117	3.951.735.034	15.090.225.393	5.175.581.243
11	Thu nhập khác	31	VI.6	13.418.182	51.397.989	1.236.664.209	1.013.634.691
12	Chi phí khác	32	VI.7	26.447.200	457.184.408	67.226.338	534.827.399
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(13.029.018)	(405.786.419)	1.169.437.871	478.807.292
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		56.650.370.099	3.545.948.615	16.259.663.264	5.654.388.535
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9		-	-	-
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10		-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		56.650.370.099	3.545.948.615	16.259.663.264	5.654.388.535
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.11	388	24	111	39
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Hoa

P. KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH



Lê Thị Hiền

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Văn Bằng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***Theo phương pháp gián tiếp*

Quý IV năm 2020

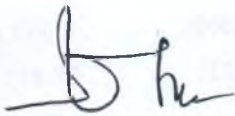
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01		<b>16.259.663.264</b>	<b>5.654.388.535</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		166.486.164.595	119.775.694.381
- Các khoản dự phòng	03		858.858.284	(96.000.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		12.559.408	(9.930.688)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(147.823.608)	(392.461.147)
- Chi phí lãi vay	06		21.323.009.211	28.852.063.923
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	(222.829.000)
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		<b>204.792.431.154</b>	<b>153.560.926.004</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		8.671.776.649	363.712.208
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		124.105.411.759	(30.820.001.857)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		7.652.649.154	(205.519.089.554)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		10.606.422.949	24.365.614.940
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(21.809.958.335)	(28.649.324.885)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.908.194.558)	(573.204.502)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>332.110.538.772</b>	<b>(87.271.367.646)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		1.902.257.396	(10.485.836.093)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		72.727.273	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(460.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		147.823.608	403.684.161
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>1.662.808.277</b>	<b>(10.082.151.932)</b>

### III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	867.167.317.071	1.211.474.881.483
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.254.057.327.971)	(1.080.079.229.535)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(44.794.268)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(386.934.805.168)</b>	<b>131.395.651.948</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(53.161.458.119)</b>	<b>34.042.132.370</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>71.204.151.434</b>	<b>37.195.725.967</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	115.467.819	(33.706.903)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>18.158.161.134</b>	<b>71.204.151.434</b>

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Hoa

P.KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH



Lê Thị Hiền



Vũ Văn Bằng



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý IV/2020 kèm theo)***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần DAP-VINACHEM được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV DAP - VINACHEM. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 cấp thay đổi lần thứ 5, ngày 22/12/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 ngày 22/12/2020 thì vốn điều lệ của Công ty là **1.461.099.000.000 đồng** (Bằng chữ: Một nghìn, bốn trăm sáu mươi tỷ, không trăm chín mươi chín triệu đồng chẵn).

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông trên Sàn giao dịch chứng khoán UPCOM với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) kể từ ngày 02/06/2015 theo Quyết định số 321/QĐ-SGDHN của Tổng giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là DDV, số lượng 146.109.900 cổ phiếu.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh phân bón nông nghiệp.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ; sản xuất hóa chất cơ bản.
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (bao gồm bán điện), sửa chữa máy móc, thiết bị
- Sửa chữa thiết bị điện, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn phân bón, hợp chất nitơ và hóa chất cơ bản (không bao gồm thuốc trừ sâu và thuốc bảo vệ thực vật).
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê kho bãi
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Thu phí cầu cảng

Địa chỉ: Lô N5.8 Khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc khu Kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, P. Đông Hải II, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

Tel: 0225 3979 368

Fax: 0225 3979 170

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

- Quý IV năm 2020, tình hình tiêu thụ sản phẩm phân bón DAP có nhiều chuyển biến tích cực, lượng hàng sản xuất đến đầu tiêu thụ hết đến đó.
- Công ty được giảm một phần tiền thuê đất so với các quý khác trong năm do ảnh hưởng của dịch Covid 19. Tổng số tiền thuê đất được hỗ trợ giảm là 3.425.620.500 đồng

**6. Cấu trúc doanh nghiệp**

- Danh sách các công ty liên doanh:

*Tên: Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ*

*Địa chỉ: Lô GI 7 khu kinh tế Đình Vũ, Đông Hải 2, Hải An, Hải Phòng.*

*Vốn điều lệ: 123.000.000.000 đồng*

*Số vốn đơn vị đầu tư vào liên doanh: 5.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 4,07%*

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân

*Tên: Văn phòng đại diện tại phía nam Công ty TNHH MTV DAP-VINACHEM*

Địa chỉ: Số 111 đường số 9, phường Tân Kiểng, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Mã số: 0200827051-001

## **7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Số liệu trên Báo cáo tài chính của kỳ này so sánh được với số liệu trên Báo cáo tài chính của kỳ trước.

## **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

### **1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính quý IV năm 2020 được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

## **IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

### **1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

- Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là Ngân hàng thương mại nơi Doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản:
  - + ) Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
  - + ) Công ty đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hoặc tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả:

Công ty đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

### **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015.

### **3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng và tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc dưới 12 tháng và trên 01 tháng.

Góp vốn liên doanh: Khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ theo Biên bản thỏa thuận về việc thành lập Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ ngày 01/10/2010 giữa các bên gồm Công ty Cổ phần DAP VINACHEM, Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường và Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Minh Loan. Vốn góp của Công ty là 5 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 4,07% Vốn điều lệ (Vốn điều lệ tại thời điểm 30/6/2020 là 123 tỷ đồng). Giá trị vốn góp bao gồm 01 tỷ đồng tiền mặt và 04 tỷ đồng là giá trị đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí rà phá bom mìn của 30.000 m<sup>2</sup> đất tại khu kinh tế Đình Vũ.

#### **4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng phải thu quá hạn thanh toán theo quy định tại thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính và chế độ kế toán ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc bán trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường, gồm: Nguyên liệu, vật liệu; Công cụ, dụng cụ; Thành phẩm; Hàng gửi bán...

- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), tiền thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ... để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Báo cáo tài chính.

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

##### **6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc và thiết bị	06 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08
Tài sản khác	03 - 10

## **6.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (Năm)</i>
Phần mềm máy vi tính	06

## **7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước ngắn hạn là khoản chi phí vận chuyển, bốc xếp DAP, chi phí bảo hiểm cháy nổ và các loại chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC được phân bổ trong thời gian 03 năm, chi phí SCL phân bổ trong 03 năm và khoản giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước đang được Công ty đang thực hiện phân bổ trong thời gian 10 năm theo quy định tại thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20/08/2012 của Bộ tài chính; Thông tư số 127/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính và công văn số 16246/BTC-TCDN ngày 03/11/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh sau khi chuyển đổi cổ phần hóa.

## **8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp. Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn (trên 12 tháng) hoặc ngắn hạn (dưới 12 tháng) tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

*Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay*

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

**10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay"

**11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản trích trước tiền chiết khấu thương mại trên cơ sở hợp đồng đã ký, quy chế bán hàng của Công ty đối với cụ thể từng khách hàng, số lượng hàng đã bán thực tế nhưng chưa xuất hóa đơn khoản chiết khấu thương mại và chi phí vận chuyển, bốc xếp của Công ty đã tập hợp chi phí nhưng chưa nhận được hóa đơn, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là khoản chi phí trích trước cho việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật) theo Bảng kế hoạch sửa chữa hàng năm trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc.

**13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá phân bón, axit, điện, dầu mỡ,... và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu nhập từ cung cấp dịch vụ lao động các chuyên gia kỹ thuật, các khoản thu từ bán hồ sơ thầu, thu tiền phạt khách hàng và các khoản thu nhập khác.

**15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hoá kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

**16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

**17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

**19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**19.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng công trình mở rộng, tăng công suất nhà máy sản xuất phân bón DAP, mở rộng bãi thạch cao, chi phí sửa chữa các loại máy móc được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**19.2 Các nghĩa vụ về thuế**

***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế 10% áp dụng với các doanh thu bán điện, axit, phí cầu bến tàu, thuế suất 5% với doanh thu bán nước, thuế suất 0% với doanh thu xuất khẩu, và doanh thu phân bón không chịu thuế GTGT.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế trong 15 năm kể từ năm 2009 đến năm 2023;

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 (bốn) năm kể từ năm 2010 đến hết năm 2013, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 (chín) năm tiếp theo kể từ năm 2014 đến hết năm 2022 theo nội dung của Công văn số 1145/CT-TT&HT ngày 06/08/2013 của Cục thuế thành phố Hải Phòng.

***Thuế khác***

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý IV/2020 kèm theo)***V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2020	01/10/2020
	VND	VND
<b>Tiền mặt</b>	<b>250.398.746</b>	<b>533.222.814</b>
Tiền Việt Nam	68.214.746	359.408.814
Vàng tiền tệ	182.184.000	173.814.000
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>17.907.762.388</b>	<b>73.731.659.585</b>
<b>VND</b>	<b>7.134.412.278</b>	<b>37.953.535.566</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN-CN Lạch Tray HP	6.129.333.035	33.197.123.915
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - CN Hải Phòng	100.000	100.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Hà Nội	795.140.599	56.472.667
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	209.838.644	4.699.838.984
<b>USD</b>	<b>10.773.350.110</b>	<b>35.778.124.019</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN-CN Lạch Tray HP	10.773.350.110	35.778.124.019
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Tiền gửi kỳ hạn 01 tuần tại BIDV - CN Lạch Tray HP	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>18.158.161.134</b>	<b>74.264.882.399</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM**

Địa chỉ: Lô N5.8 KCN Đình Vũ, thuộc KKT Đình Vũ, Cát Hải, P.Đông Hải II, Q. Hải An, TP Hải Phòng

Tel: 02253 979 368

Fax: 02253 979 170

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2020**

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý IV/2020 kèm theo)

**2. Các khoản đầu tư tài chính****a, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2020		01/10/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>
Ngân hàng TMCP An Bình (*)	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>

**b, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2020			01/10/2020		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	5.000.000.000	4.146.854.165	853.145.835	5.000.000.000	4.146.854.165	853.145.835
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ (**)	5.000.000.000	4.146.854.165	853.145.835	5.000.000.000	4.146.854.165	853.145.835
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>4.146.854.165</b>	<b>853.145.835</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>4.146.854.165</b>	<b>853.145.835</b>

(\*) Khoản tiền gửi ký quỹ bảo lãnh thanh toán tiền điện phục vụ sản xuất kinh doanh (gửi kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 7%/năm)

(\*\*) Các giao dịch trong yếu giữa Công ty và Công ty cổ phần Thạch Cao Đình Vũ: Bán điện, nước, dung dịch NH3 lỏng. Tại thời điểm lập BCTC, không ty chưa thu thập được số liệu BCTC năm 2020 của Công ty Thạch Cao Đình Vũ.



3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2020		01/10/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>168.155.188.680</b>	<b>715.000.000</b>	<b>240.114.412.129</b>	<b>752.900.000</b>
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	24.718.339.975		47.847.714.975	
Công ty CP XD công nghiệp và TM VN	999.251.859		3.843.656.142	
Công ty TNHH phân bón Gia Vũ	26.331.638.582		-	
Công ty TNHH TMDV XNK Tường Nguyên	15.036.527.116			
Công ty TNHH phân bón Hưng Phú	26.332.003.549		-	
Công ty TNHH thương mại dịch vụ vận tải Hồng Vân	8.291.954.034			
Công ty Cổ phần Phân bón Hoá chất Cần Thơ	54.517.479.848		61.038.887.518	
Công ty cổ phần XNK Cát Long	5.283.726.338		112.988.513.359	
Dickie Direct	1.610.700.000		4.641.090.000	
Công ty TNHH Hoa Phượng Đỏ (Vinacrop)	715.000.000	715.000.000	752.900.000	752.900.000
Công ty CP thương mại Đầu tư phát triển Do Holdings	2.490.912.000		6.074.019.720	
Đối tượng khác	1.827.655.379		2.927.630.415	
<b>Tổng cộng</b>	<b>168.155.188.680</b>	<b>715.000.000</b>	<b>240.114.412.129</b>	<b>752.900.000</b>

		31/12/2020	01/10/2020
		VND	VND
<i>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>79.247.261.941</i>	<i>110.130.617.366</i>
Công ty CP Phân bón Hoá chất Cần Thơ	Cùng Tập đoàn	54.517.479.848	61.038.887.518
Công ty CP Phân bón Miền Nam	Cùng Tập đoàn	24.718.339.975	47.847.714.975
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	Công ty Liên doanh	11.442.118	1.244.014.873
<b>Tổng cộng</b>		<b>79.247.261.941</b>	<b>110.130.617.366</b>

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2020	01/10/2020
	VND	VND
YIXING LINGGU PLASTIC EQUIPMENT CO LTD	163.261.440	-
Công ty TNHH Vina Tuấn Minh	250.500.000	-
Công ty TNHH Thiết bị và xây dựng Đồng Tâm	2.302.096.147	2.528.451.236
J&H Equipment Int	191.946.240	-
Công ty CP phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	1.400.000	1.400.000
Công ty CP đảm bảo an toàn đường thủy Mạnh Hưng	68.000.000	68.000.000

Công ty TNHH Truyền động Neway	170.280.000	
Công ty TNHH Ban Ca	138.360.000	138.360.000
Văn phòng đăng ký đất đai	139.254.583	139.254.583
Công ty TNHH TM & giải pháp tự động hóa VN	169.488.000	
Công ty CP dịch vụ kỹ thuật Bảo An	103.730.000	
Đối tượng khác	365.714.200	364.195.500
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.064.030.610</b>	<b>3.239.661.319</b>

5. Phải thu khác	31/12/2020		01/10/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>	<i>31.350.077.451</i>	<i>526.705.892</i>	<i>10.664.577.274</i>	-
<b>Tạm ứng</b>	<b>353.933.400</b>	-	<b>434.725.400</b>	-
<i>Nguyễn Bá Huy</i>	-	-	<i>15.000.000</i>	-
<i>Nguyễn Trang Nhung</i>	-	-	<i>32.000.000</i>	-
<i>Bùi Thị San</i>	<i>8.785.400</i>	-	<i>53.476.000</i>	-
<i>Phạm Thái Sơn</i>	<i>95.148.000</i>	-	<i>30.000.000</i>	-
<i>Phan Huy Hoàng</i>	<i>35.000.000</i>	-	<i>100.000.000</i>	-
<i>Trần Văn Đoàn</i>	<i>100.000.000</i>	-	<i>100.000.000</i>	-
<i>Nguyễn Thị Việt Hà</i>	-	-	<i>21.540.000</i>	-
<i>Đối tượng khác</i>	<i>115.000.000</i>	-	<i>82.709.400</i>	-
<b>Dư nợ 244</b>	<b>150.000.000</b>	-	<b>150.000.000</b>	-
<b>Dư Nợ 3388</b>	-	-	-	-
<b>Phải thu khác</b>	<b>30.846.144.051</b>	<b>526.705.892</b>	<b>10.079.851.874</b>	-
Công ty CP XNK Quảng Bình	317.530.000	317.530.000	317.530.000	-
Công ty CP XD Ngô Quyền	170.452.293	170.452.293	170.452.293	-
Tập đoàn HCVN	1.030.946.062	-	1.030.946.062	-
Công ty CP Khoan và XD Viwaseen3	32.634.656	32.634.656	32.634.656	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư TM & phát triển nguồn nhân lực VIGECAM	6.088.943	6.088.943	6.088.943	-
Cục thuế thành phố Hải Phòng (**)	29.149.529.436	-	8.358.128.240	-
Đối tượng khác	138.962.661	-	164.071.680	-
<b>Dài hạn</b>	<b>1.591.469.000</b>	-	<b>1.591.469.000</b>	-
Phải thu khác Công ty kinh doanh nhà Hải Phòng	1.591.469.000	-	1.591.469.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>32.941.546.451</b>	<b>526.705.892</b>	<b>12.256.046.274</b>	-

(\*\*): Phải thu tiền thuế GTGT đã nộp tạm của Dự án DAP đối với phần hoàn thiện thủ tục theo kiến nghị của KTTN năm 2013 và thuế GTGT đầu vào đề nghị hoàn trả từ tháng 8/2020 đến hết tháng 12/2020

6. Nợ xấu	31/12/2020 VND		01/10/2020 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</i>	1.241.705.892	-	752.900.000	-
Phải thu khách hàng	715.000.000	-	752.900.000	-
Phượng Đò (VINACROPS)	715.000.000	-	752.900.000	-
Phải thu khác	526.705.892			
Công ty CP XNK Quảng Bình	317.530.000			
Công ty CP XD Ngô Quyền	170.452.293			
Công ty CP Khoan và XD Viwaseen3	32.634.656			
Công ty TNHH MTV Đầu tư TM & phát triển nguồn nhân lực VIGECAM	6.088.943			
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.241.705.892</b>	<b>-</b>	<b>752.900.000</b>	<b>-</b>
7. Hàng tồn kho	31/12/2020 VND		01/10/2020 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	127.805.035.667	-	67.662.674.250	-
Công cụ, dụng cụ	55.469.334.454	-	45.065.533.438	-
Chi phí SXKD dở dang	4.818.976.449	-	5.120.313.538	-
Thành phẩm	27.480.741.408	-	72.681.703.621	-
Hàng gửi bán	2.547.909.007	-	23.241.356.344	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>218.121.996.985</b>		<b>213.771.581.191</b>	
8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2020 VND		01/10/2020 VND	
Dự án nhà ở cho CB CNV			788.607.354	788.607.354
ĐT XD đường ống axit từ cảng vào nhà máy				144.475.106
Mở rộng bãi Gyp			626.365.522	626.365.522
Mở rộng, tăng năng lực cảng nhà máy DAP			524.907.614	524.907.614
Các công trình khác			-	-
			<b>1.939.880.490</b>	<b>2.084.355.596</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý IV/2020 kèm theo)***9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
						Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư ngày 01/10/2020	981.771.376.344	1.086.802.562.214	295.942.413.566	477.051.818	71.898.182.243	2.436.891.586.185
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	396.208.735					396.208.735
Tăng khác						
Chuyển sang BĐS đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác	17.657.274.013					17.657.274.013
<b>Số dư ngày 31/12/2020</b>	<b>964.510.311.066</b>	<b>1.086.802.562.214</b>	<b>295.942.413.566</b>	<b>477.051.818</b>	<b>71.898.182.243</b>	<b>2.419.630.520.907</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư ngày 01/10/2020	377.683.025.419	747.844.210.437	212.431.360.204	447.663.691	56.743.634.543	1.395.149.894.294
Khấu hao trong kỳ	12.081.115.794	22.221.872.212	6.369.357.677	5.635.559	906.008.724	41.583.989.966
Chuyển sang BĐS đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác						
<b>Số dư ngày 31/12/2020</b>	<b>389.764.141.213</b>	<b>770.066.082.649</b>	<b>218.800.717.881</b>	<b>453.299.250</b>	<b>57.649.643.267</b>	<b>1.436.733.884.260</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/10/2020	604.088.350.925	338.958.351.777	83.511.053.362	29.388.127	15.154.547.700	1.041.741.691.891
Tại ngày 31/12/2020	574.746.169.853	316.736.479.565	77.141.695.685	23.752.568	14.248.538.976	982.896.636.647

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán SAS	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư ngày 01/10/2020	180.000.000	180.000.000
Số dư ngày 31/12/2020	180.000.000	180.000.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư ngày 01/10/2020	180.000.000	180.000.000
Khấu hao trong năm		-
Số dư ngày 31/12/2020	180.000.000	180.000.000
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày 01/10/2020	-	-
Tại ngày 31/12/2020	-	-
<b>11. Chi phí trả trước</b>	<b>31/12/2020</b>	<b>01/10/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>462.101.390</b>	<b>1.331.875.604</b>
Bảo hiểm cháy nổ	353.443.380	107.103.201
Chi phí vận chuyển DAP	108.658.010	1.224.772.403
<b>Dài hạn</b>	<b>96.185.187.532</b>	<b>86.605.857.707</b>
Giá trị lợi thế doanh nghiệp khi XD GTDN	75.918.530.536	80.663.438.695
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	20.266.656.996	5.942.419.012
<b>Tổng cộng</b>	<b>96.647.288.922</b>	<b>87.937.733.311</b>

12. Phải trả người bán

	31/12/2020		01/10/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a, Các khoản phải trả người bán</b>				
<b>Ngắn hạn</b>	<b>150.194.289.886</b>	<b>150.194.289.886</b>	<b>166.778.371.064</b>	<b>166.778.371.064</b>
Công ty KD Than HP	-	-	4.043.171.682	4.043.171.682
Công ty cổ phần F.A	-	-	28.272.156.504	28.272.156.504
Công ty cổ phần than Sông Hồng	4.439.733.012	4.439.733.012	-	-
Công ty TNHH MTV Apatit VN	56.865.453.937	56.865.453.937	75.108.671.886	75.108.671.886
Công ty CP Dịch vụ đường sắt Hà Nội	21.667.063.107	21.667.063.107	10.000.000.000	10.000.000.000
TEKNOGAS	20.856.556.340	20.856.556.340	15.564.884.838	15.564.884.838
Công ty cổ phần bao bì PP	5.071.608.553	5.071.608.553	2.987.794.403	2.987.794.403
Công ty CP Vận tải 1 TRACO	4.113.873.883	4.113.873.883	1.672.145.192	1.672.145.192
Công ty Cổ phần vận tải Thuận Phát	4.727.142.907	4.727.142.907	664.365.132	664.365.132
Công ty cổ phần XNK Quảng Bình	-	-	93.410.913	93.410.913

Công ty TNHH TM vận tải Việt Dũng	1.543.770.845	1.543.770.845	1.661.970.976	1.661.970.976
Công ty CP Khoáng sản Gia Minh	1.798.941.034	1.798.941.034	969.118.260	969.118.260
Công ty CP XD 203	816.943.200	816.943.200	8.226.271.000	8.226.271.000
Công ty CP bao bì VI C	2.409.086.372	2.409.086.372	694.269.378	694.269.378
TCT Đầu tư nước & môi trường Việt Nam	935.350.250	935.350.250	3.553.814.250	3.553.814.250
Công ty CP XD công nghiệp & TM VN	6.167.559.808	6.167.559.808	3.086.620.111	3.086.620.111
Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam	516.037.335	516.037.335	2.227.525.630	2.227.525.630
Công ty CP cơ khí đúc kim loại cao su nhựa Thăng Long	2.061.125.000	2.061.125.000	-	-
Các đối tượng khác	16.204.044.303	16.204.044.303	7.952.180.909	7.952.180.909
<b>Tổng cộng</b>	<b>150.194.289.886</b>	<b>150.194.289.886</b>	<b>166.778.371.064</b>	<b>166.778.371.064</b>

**b, Phải trả người bán là các bên liên quan**

Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	56.865.453.937	56.865.453.937	75.108.671.886	75.108.671.886
Viện hóa học công nghiệp Việt Nam	516.037.335	516.037.335	2.227.525.630	2.227.525.630
Công ty CP ác quy tia s:	8.329.200	8.329.200	35.348.500	35.348.500
Công ty cổ phần cao su Sao Vàng	193.087.125	193.087.125	180.839.725	180.839.725
<b>Tổng cộng</b>	<b>57.582.907.597</b>	<b>57.582.907.597</b>	<b>77.552.385.741</b>	<b>77.552.385.741</b>

**13. Người mua trả tiền trước**

	31/12/2020 VND	01/10/2020 VND
Công ty TNHH TM dịch vụ vận tải Hồng Vân	-	231.776.492
Công ty CP XNK Tường Nguyên	-	230.361.681
Công ty TNHH PAT Châu Á	11.522.235	4.494.304.402
Công ty TNHH Phân bón Hưng Phú	-	238.350.155
Công ty CP Tập đoàn đầu tư Long Hải	82.766.250	82.766.250
Interchem Agencies LTD	193.284.000	
Agrifert Liven International Pte. Ltd	22.424.572.501	
Đối tượng khác	70.742.250	696.216.708
<b>Tổng cộng</b>	<b>22.782.887.236</b>	<b>5.973.775.688</b>

**14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/10/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2020
<b>a) Phải nộp</b>				
Thuế GTGT đầu ra	818.182			818.182
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	10.971.830.199	10.971.830.199	-

Đơn vị tính: VND

Thuế xuất nhập khẩu	-	465.536.793	465.536.793	-
Thuế TNCN				-
Các khoản phí, lệ phí & các khoản phải trả khác	-			-
<b>Cộng</b>	<b>818.182</b>	<b>11.437.366.992</b>	<b>11.437.366.992</b>	<b>818.182</b>

**b) Phải thu**

Thuế nhà đất, tiền thuê đất	6.638.346.081	9.705.459.570	9.500.000.000	6.432.886.511
Thuế GTGT XNK	-		38.161.580	38.161.580
Thuế xuất nhập khẩu	-		26.124.682	26.124.682
Thuế TNCN	6.617.250	7.260.000	6.260.000	5.617.250
Thuế TNDN *)	468.999.775			468.999.775
<b>Cộng</b>	<b>7.113.963.106</b>	<b>9.712.719.570</b>	<b>9.570.546.262</b>	<b>6.971.789.798</b>

(\*) Hoàn nhập số thuế TNDN đã tạm nộp do chênh lệch tạm thời năm 2015

15. Chi phí phải trả	31/12/2020 VND		01/10/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.440.249.728</b>	<b>2.440.249.728</b>	<b>25.442.719.800</b>	<b>25.442.719.800</b>
Thương tiêu thụ khách hàng	2.385.631.300	2.385.631.300	-	-
Chi phí vận chuyển, bốc xếp DAP	-	-	7.978.474.421	7.978.474.421
Chi phí vận chuyển quặng	-	-	12.863.664.043	12.863.664.043
Phí XK, ủy thác xuất khẩu	-	-	4.159.745.293	4.159.745.293
Chi phí lãi vay phải trả	54.618.428	54.618.428	250.934.297	250.934.297
Chi phí phải trả khác	-	-	189.901.746	189.901.746
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.440.249.728</b>	<b>2.440.249.728</b>	<b>25.442.719.800</b>	<b>25.442.719.800</b>

16. Phải trả khác	31/12/2020 VND		01/10/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>9.546.709.408</b>	<b>9.546.709.408</b>	<b>9.685.296.928</b>	<b>9.685.296.928</b>
TS thừa chờ giải quyết		-		-
Kinh phí công đoàn	62.691.616	62.691.616	199.610.483	199.610.483
Bảo hiểm xã hội	294.401	294.401	73.551.026	73.551.026
Bảo hiểm y tế		-	9.430.560	9.430.560
Phải trả về cổ phần hóa	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000
Bảo hiểm thất nghiệp		-	5.399.468	5.399.468
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.233.325.391	9.233.325.391	9.207.305.391	9.207.305.391
Tập đoàn HC VN (*)	9.170.125.391	9.170.125.391	9.170.125.391	9.170.125.391

*Cổ tức phải trả các*

<i>Cổ đông</i>	-	-	-	-
<i>Khác</i>	63.200.000	63.200.000	37.180.000	37.180.000
Nhận ký quỹ, ký cược	235.798.000	235.798.000	175.400.000	175.400.000
Dư Có 1388	-	-	-	-
<b><i>Dài hạn</i></b>	<b>2.241.023.000</b>	<b>2.241.023.000</b>	<b>2.241.023.000</b>	<b>2.241.023.000</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn				
Các khoản phải trả, phải nộp	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000
<i>UBND thành phố Hải Phòng (***)</i>	<i>2.241.023.000</i>	<i>2.241.023.000</i>	<i>2.241.023.000</i>	<i>2.241.023.000</i>
<b>Tổng cộng</b>	<b>11.787.732.408</b>	<b>11.787.732.408</b>	<b>11.926.319.928</b>	<b>11.926.319.928</b>

(\*) Khoản phải trả về việc nhận bàn giao công nợ từ Dự án DAP

(\*\*\*) Khoản phải trả về tiền đền bù, giải phóng mặt bằng dự án DAP



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý IV/2020 kèm theo)  
(tiếp theo)

**17. Vay và nợ thuê tài chính****a, Các khoản vay**

	31/12/2020 VND		Trong kỳ		01/10/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>49.591.358.537</b>	<b>49.591.358.537</b>	<b>284.004.140.385</b>	<b>492.944.132.586</b>	<b>258.531.350.738</b>	<b>258.531.350.738</b>
<b>VND</b>						
Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CN Lạch Tray HP (1)	49.591.358.537	49.591.358.537	284.004.140.385	492.944.132.586	258.531.350.738	258.531.350.738
<b>USD</b>						
Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CN Lạch Tray HP (1)	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>49.591.358.537</b>	<b>49.591.358.537</b>	<b>284.004.140.385</b>	<b>492.944.132.586</b>	<b>258.531.350.738</b>	<b>258.531.350.738</b>

**Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan**

- Biên bản thỏa thuận ngày 09/01/2018 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với Công ty Cổ phần Dap - Vinachem. Theo đó, kể từ ngày 09/01/2018, BIDV chi nhánh Đông Hải Phòng thực hiện chuyển giao toàn bộ khoản vay của Công ty Cổ phần DAP - Vinachem tại Chi nhánh cho BIDV CN Lạch Tray. Việc chuyển giao không làm phát sinh hoặc thay đổi bất kỳ quyền và nghĩa vụ nào của BIDV và Công ty.

- Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 02/2018/5825177/HĐTD ngày 10/01/2018 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01.02/2018/5825177/HĐTD ngày 07/5/2018, và 01.01/2020/5825177/HĐTD ngày 23/4/2020 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạch Tray và Công ty Cổ phần DAP - Vinachem với Hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền là 630.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Sáu trăm ba mươi tỷ đồng chẵn), bao gồm dư nợ thực tế phát sinh, dư nợ ngoại tệ quy đổi và dư L/C chưa đến hạn thanh toán trừ phần ký quỹ và bảo lãnh thanh toán trừ phần ký quỹ (trong đó dư nợ cho vay ngắn hạn tối đa là 500.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm trăm tỷ đồng chẵn)).

18. Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2020 VND	01/10/2020 VND
a) Ngắn hạn		
Doanh thu cho thuê kho bãi	-	55.506.683
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>55.506.683</b>

19. Dự phòng phải trả	31/12/2020 VND	01/10/2020 VND
a) Ngắn hạn		
Dự phòng sửa chữa lớn TSCĐ định kỳ	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

*Đây là khoản chi phí trích trước cho việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ được ghi nhận theo Bảng kế hoạch sửa chữa hàng năm trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc.*

20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31/12/2020 VND	01/10/2020 VND
a, Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5%	5%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		

## 21. Vốn chủ sở hữu

### a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
				Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/7/2020	1.461.099.000.000	4.508.269.000	(244.280.546.080)	1.248.686.700.507
Lãi trong quý trước	-	-	(6.808.966.025)	(6.808.966.025)
Tăng khác	-	-	4.018	4.018
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 01/10/2020	1.461.099.000.000	4.508.269.000	(251.089.508.087)	1.214.517.760.913
Lãi trong kỳ này	-	-	56.650.370.099	56.650.370.099
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2020	1.461.099.000.000	4.508.269.000	(194.439.137.988)	1.271.168.131.012

### b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020 VND	01/10/2020 VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	935.103.360.000	935.103.360.000
Vốn góp của các cổ đông khác	525.995.640.000	525.995.640.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.461.099.000.000</b>	<b>1.461.099.000.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2020	01/10/2020
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		-
Vốn góp đầu kỳ	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		-
Vốn góp giảm trong kỳ		-
Vốn góp cuối kỳ	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>		-

d) Cổ tức	31/12/2020	01/10/2020
	VND	VND

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có	-	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có	-	-

đ) Cổ phiếu	31/12/2020	01/10/2020
-------------	------------	------------

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	146.109.900	146.109.900
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	146.109.900	146.109.900
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	146.109.900	146.109.900
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	146.109.900	146.109.900
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	146.109.900	146.109.900
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
- <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND</i>	-	-

22. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	31/12/2020	01/10/2020
<b>Ngoại tệ các loại:</b>		
Tiền gửi ngân hàng	468.202,96	1.549.507,32
<i>USD</i>	468.202,96	1.549.507,32
Vàng tiền tệ	60,00	60,00
<i>Huy hiệu Công ty - vàng 14K (1 cái = 1 chỉ)</i>	60,00	60,00
<b>Hàng hóa, vật tư nhận giữ hộ</b>		
Amoniac (tấn)	943,69	1.602,36
Axit sunfuric (tấn)	1.117,12	5.850,92
Phân bón DAP (tấn)	21.163,24	9.069,70

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý IV-2020 VND	Quý IV-2019 VND
<i>a, Doanh thu</i>		
Doanh thu bán phân bón DAP	725.110.666.357	546.089.084.758
Doanh thu bán Amoniac	68.090.000	1.033.670.000
Doanh thu bán sản phẩm khác (*)	5.508.281.658	4.914.299.827
<b>Tổng cộng</b>	<b>730.687.038.015</b>	<b>552.037.054.585</b>

(\*) Doanh thu bán điện, nước, cho thuê kho bãi, cầu cảng...

*b, Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2)*

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Quý IV-2020 VND	Quý IV-2019 VND
Chiết khấu thương mại	20.559.867.272	23.260.434.365
<b>Tổng cộng</b>	<b>20.559.867.272</b>	<b>23.260.434.365</b>

**3. Giá vốn hàng bán**

	Quý IV-2020 VND	Quý IV-2019 VND
Giá vốn của phân bón DAP	586.915.020.558	461.359.135.052
Giá vốn của NH3	24.782.117	855.088.128
Giá vốn của sản phẩm khác	307.469.827	369.024.160
+ Giá vốn bán điện	216.007.922	279.102.576
+ Giá vốn cung cấp nước	82.317.060	76.499.858
<b>Tổng cộng</b>	<b>587.247.272.502</b>	<b>462.583.247.340</b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý IV-2020 VND	Quý IV-2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	128.506.259	59.033.990
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.058.254.664	130.128.762
Lãi bán hàng trả chậm	478.592.330	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.665.353.253</b>	<b>189.162.752</b>

**5. Chi phí tài chính**

	Quý IV-2020 VND	Quý IV-2019 VND
Lãi tiền vay	1.864.998.563	8.048.209.240
Chiết khấu thanh toán	1.928.895.215	2.275.130.470
Lỗ chênh lệch tỷ giá	390.456.414	14.890
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.184.350.192</b>	<b>10.323.354.600</b>

**6. Thu nhập khác**

	Quý IV-2020 VND	Quý IV-2019 VND
Thu nhập khác	13.418.182	51.397.989
<b>Tổng cộng</b>	<b>13.418.182</b>	<b>51.397.989</b>

7. Chi phí khác	Quý IV-2020 VND	Quý IV-2019 VND
Giá trị còn lại của TS thanh lý		-
Chi phí khác	26.447.200	457.184.408
<b>Tổng cộng</b>	<b>26.447.200</b>	<b>457.184.408</b>
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý IV-2020 VND	Quý IV-2019 VND
<i>a, Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>		
Chi phí nhân viên quản lý	8.546.574.405	5.846.349.075
Chi phí đồ dùng văn phòng	451.333.716	556.200.245
Chi phí khấu hao TSCĐ	638.661.645	272.936.296
Thuế, phí và lệ phí	9.822.643.766	1.121.926.506
Chi phí dự phòng	488.805.892	(12.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.913.752.552	2.758.736.070
Chi phí bằng tiền khác	7.073.357.742	6.041.184.422
<i>Trong đó: + Phân bổ giá trị lợi thế Doanh nghiệp</i>	<i>4.744.908.159</i>	<i>4.744.908.159</i>
<b>Tổng cộng</b>	<b>29.935.129.718</b>	<b>16.585.332.614</b>
<i>b, Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>		
Chi phí nhân viên	2.100.127.974	1.469.801.461
Chi phí vật liệu, bao bì	3.225.881	2.029.437
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	50.976.907	80.007.520
Chi phí khấu hao TSCĐ	38.427.492	16.179.666
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.478.096.503	28.465.949.403
<i>Trong đó: + Chi phí vận chuyển, bốc xếp, lưu kho DAP</i>	<i>17.064.129.309</i>	<i>25.720.509.121</i>
<i>+ Phí ủy thác xuất khẩu</i>	<i>8.406.299.103</i>	<i>953.495.508</i>
Chi phí bằng tiền khác	4.091.517.710	5.488.145.897
<i>Trong đó + Thương tiêu thụ cho khách hàng</i>	<i>2.385.631.300</i>	<i>3.498.491.620</i>
<b>Tổng cộng</b>	<b>33.762.372.467</b>	<b>35.522.113.384</b>
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý IV-2020 VND	Quý IV-2019 VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	711.805.942.178	529.017.180.961
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	655.155.572.079	525.471.232.346
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	56.650.370.099	3.545.948.615
Chi phí bị loại khi tính thuế	308.047.514	540.649.019
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	56.958.417.613	4.086.597.634
Chuyển lỗ từ năm trước sang	56.958.417.613	4.086.597.634
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	5%	5%
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp 20%		
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp	-	-

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý IV-2020 VND	Quý IV-2019 VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	-	-
- <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.</b>	-	-
11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý IV-2020 VND	Quý IV-2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	422.562.547.763	384.290.028.081
Chi phí nhân công	43.593.109.687	29.183.118.573
Chi phí khấu hao tài sản cố định	41.574.326.420	28.629.860.738
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.033.110.890	46.724.619.439
Chi phí bằng tiền khác	11.653.681.344	11.529.330.319
<b>Tổng cộng</b>	<b>584.416.776.104</b>	<b>500.356.957.150</b>
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý IV-2020 VND	Quý IV-2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	56.650.370.099	3.545.948.615
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	56.650.370.099	3.545.948.615
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi		-
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	146.109.900	146.109.900
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	388	24

#### VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Quý IV-2020 VND	Quý IV-2019 VND
<b>1. Số tiền đi vay thực thu trong năm:</b>		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	284.004.140.385	316.051.214.845
<b>2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:</b>		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	492.944.132.586	344.457.333.735

#### VIII. Những thông tin khác

##### 1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tại thời điểm ngày 30/6/2020

##### 2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

*Danh sách các bên liên quan:*

###### Bên liên quan

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam  
 Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam  
 Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam  
 Công ty CP Cao su Sao Vàng  
 Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình  
 Công ty CP Phân bón Bình Điền

###### Mối quan hệ

Công ty mẹ  
 Cùng tập đoàn  
 Cùng tập đoàn  
 Cùng tập đoàn  
 Cùng tập đoàn  
 Cùng tập đoàn

Công ty CP Ấc quy Tia sáng	Cùng tập đoàn
Công ty CP Phân bón Hoá chất Cần Thơ	Cùng tập đoàn
Công ty CP thiết bị điện GELEX	Cổ đông lớn
Công ty CP thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO)	Cùng tập đoàn
Công ty CP Phân bón Miền Nam	Cùng tập đoàn
Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Cùng tập đoàn
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	Bên nhận vốn góp
Công ty CP DAP số 2 - VINACHEM	Cùng tập đoàn
Công ty CP phân lân Ninh Bình	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cùng tập đoàn

*Trong năm công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan*

	Quý IV-2020 VND	Quý IV-2019 VND
<b>Doanh thu</b>	<b>28.044.324.953</b>	<b>89.684.737.058</b>
Công ty CP Phân bón Miền Nam	-	-
Công ty CP Phân bón Hóa chất Cần Thơ	478.592.330	21.213.050.000
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	133.832.623	150.527.967
Công ty CP Phân bón Bình Điền	27.431.900.000	68.053.750.000
Công ty CP phân lân Ninh Bình	-	267.409.091
<b>Mua hàng</b>	<b>159.538.975.053</b>	<b>107.751.586.639</b>
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	148.402.243.113	95.412.938.795
Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam	469.124.850	175.867.200
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	9.336.038.954	-
Công ty CP Ấc quy tia sáng	21.105.000	13.533.700
Công ty cổ phần cao su Sao Vàng	165.849.000	33.300.000
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	1.144.614.136	-
Công ty Cp phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	-	897.600.000
Công ty CP XNK Quảng Bình	-	11.218.346.944

*Ghi chú: Từ quý III/2020, Công ty Quảng Bình không còn là đối tượng có liên quan đến công ty DAP*

<b>Thu nhập Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm</b>	Quý IV-2020 VND	Quý IV-2019 VND
Lương, thưởng	475.926.000	162.000.000
Thù lao HĐQT, BKS	90.000.000	90.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>565.926.000</b>	<b>252.000.000</b>
<b>Một số thông tin khác ngoài thông tin đã được thuyết minh ở trên</b>	<b>31/12/2020 VND</b>	<b>01/10/2020 VND</b>
<b>Phải thu khác ngắn hạn</b>	<b>1.030.946.062</b>	<b>1.030.946.062</b>
Tập đoàn Hoá chất Việt Nam	1.030.946.062	1.030.946.062
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>1.400.000</b>	<b>1.400.000</b>
Công ty Cổ phần phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	1.400.000	1.400.000
<b>Người mua trả tiền trước</b>	<b>-</b>	<b>353.672</b>
Công ty cổ phần phân lân Ninh Bình	-	353.672
<b>Phải trả khác ngắn hạn</b>	<b>9.170.125.391</b>	<b>9.170.125.391</b>
Tập đoàn Hoá chất Việt Nam	9.170.125.391	9.170.125.391

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM**

Địa chỉ: Lô N5.8 KCN Đình Vũ, thuộc KKT Đình Vũ, Cát Hải, P.Đông Hải II, Q. Hải An, TP Hải Phòng

Tel: 02253 979 368

Fax: 02253 979 170

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2020**

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

**Mẫu số B 09a - DN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý IV/2020 kèm theo)***3. Báo cáo bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận địa lý của Công ty. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo khu vực địa lý, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

Các khoản mục không được phân bổ hợp lý bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng Việt Nam ("trong nước") hay ở các nước khác ngoài Việt Nam ("xuất khẩu").

	Trong nước		Xuất khẩu		Tổng cộng	
	Quý IV-2020	Quý IV-2019	Quý IV-2020	Quý IV-2019	Quý IV-2020	Quý IV-2019
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng	401.465.689.183	511.329.042.751	308.661.481.560	17.447.577.469	710.127.170.743	528.776.620.220
Giá vốn hàng bán	325.425.964.203	445.332.812.472	261.821.308.299	17.250.434.868	587.247.272.502	462.583.247.340
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	76.039.724.980	65.996.230.279	46.840.173.261	197.142.601	122.879.898.241	66.193.372.880
Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận	1.526.501.802.212	1.892.096.831.512	8.299.865.778	7.163.235.686	1.534.801.667.990	1.899.260.067.198
Nợ phải trả bộ phận	219.821.941.537	580.780.160.108	43.811.595.441	62.958.134.860	263.633.536.978	643.738.294.968



**4 Công cụ tài chính**  
**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

<b>Công nợ tài chính</b>	<b>31/12/2020</b>	<b>01/10/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các khoản vay	49.591.358.537	258.531.350.738
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	18.158.161.134	74.264.882.399
Nợ thuần	31.433.197.403	184.266.468.339
Vốn chủ sở hữu	1.271.168.131.012	1.214.517.760.913
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	2,47%	15,17%

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số V.

**Các loại công cụ tài chính**

	<b>Giá trị ghi sổ</b>	
	<b>31/12/2020</b>	<b>01/10/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.158.161.134	74.264.882.399
Phải thu khách hàng và phải thu khác	199.855.029.239	251.617.558.403
Các khoản đầu tư tài chính	6.146.854.165	6.146.854.165
<b>Tổng cộng</b>	<b>224.160.044.538</b>	<b>332.029.294.967</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	49.591.358.537	258.531.350.738
Phải trả người bán và phải trả khác	161.982.022.294	178.704.690.992
Chi phí phải trả	2.440.249.728	25.442.719.800
<b>Tổng cộng</b>	<b>214.013.630.559</b>	<b>462.678.761.530</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

## Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

### Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá

### Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

### Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

## Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

## Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

<b>31/12/2020</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1- 5 năm VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Phải trả người bán và phải trả khác	159.740.999.294	2.241.023.000	161.982.022.294
Chi phí phải trả	2.440.249.728		2.440.249.728
Các khoản vay	49.591.358.537		49.591.358.537
<b>01/10/2020</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1- 5 năm VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Phải trả người bán và phải trả khác	176.463.667.992	2.241.023.000	178.704.690.992
Chi phí phải trả	25.442.719.800		25.442.719.800
Các khoản vay	258.531.350.738		258.531.350.738

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

<u>31/12/2020</u>	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm VND</u>	<u>Tổng cộng VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.158.161.134		18.158.161.134
Phải thu khách hàng và phải thu khác	198.263.560.239	1.591.469.000	199.855.029.239
Các khoản đầu tư tài chính	2.000.000.000	4.146.854.165	6.146.854.165
<u>01/10/2020</u>	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm VND</u>	<u>Tổng cộng VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	74.264.882.399		74.264.882.399
Phải thu khách hàng và phải thu khác	250.026.089.403	1.591.469.000	251.617.558.403
Các khoản đầu tư tài chính	2.000.000.000	4.146.854.165	6.146.854.165

#### 5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và ngày 30/9/2020. Trong đó, số lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước trên các Báo cáo đã được điều chỉnh theo số liệu đã được kiểm toán BCTC năm 2019 bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE).

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2021

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM**

**NGƯỜI LẬP**

**P. KẾ TOÁN- TÀI CHÍNH**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**






**Đặng Thị Hoa**

**Lê Thị Hiền**

**Vũ Văn Bằng**